

## Phong Thủy và Đời Sống

**Lời nói đầu :** *Bài này chỉ giới hạn giúp các Độc Giả cách Tìm Phương Hướng Cát Địa, xa lánh Phương Vị Hung để tìm Hướng Nhà, Hướng Giường Ngủ có lợi cho Sức Khỏe và Cách Hóa Giải hay Chế Hóa một số điều Cấm Kỵ về Phong Thủy trong Dương Trạch.*

Khoa Phong Thủy có từ thời Cổ Đại bên Trung Quốc nằm trong bối cảnh Văn Hoá Xã Hội thâm hậu, kinh nghiệm về Phong Thủy vẫn được lưu truyền tận hang cùng ngõ hẻm, thậm chí hiện diện trong các sinh hoạt thường ngày, kể cả với các dân tộc thiểu số. Phong Thủy khởi nguyên từ việc xây dựng Thôn Ấp Làng Xã tìm hiểu địa thế đất đai, núi non, sông biển sao cho phù hợp với đời sống của cá nhân lẫn tập thể. Việc xây dựng Kinh Đô các triều đại, không những chỉ có bên Trung Quốc mà mọi nơi trên Thế Giới các Kinh Đô hay Đô Thị lớn thường xây dựng bên cạnh các sông lớn hay bờ biển chứng tỏ nơi nào cũng lưu ý về Phong Thủy nhưng chỉ có Trung Quốc là đi sâu về vấn đề này, đặt thành một Khoa nghiên cứu có hệ thống vững chắc. Ngày xưa bên Trung Quốc cũng như bên Ta, Phong Thủy thường chú trọng nhiều về Âm Trạch tìm địa hình núi non có long mạch, sinh khí hội tụ về huyết mộ để táng xương cốt sao cho con cháu của dòng họ thành đạt về học vấn có học vị cao để mang đến giàu sang phú quý. Từ khi các Đô Thị lớn mở mang và phát triển cộng thêm sự nghiên cứu sâu rộng của các nhà Khoa Học Âu Mỹ về Phong Thủy kết hợp các Nguyên lý cổ với Khoa học hiện đại ( Địa Cầu Vật Lý Học, Địa Chất, Môi Trường, Sinh Học, Tử Trường, Kiến Trúc...) đã mang nhiều lợi ích trong Ứng dụng về Dương Trạch.

Ngày xưa đất rộng người thưa, ta có thể chọn nơi ở « sao cho có linh khí của núi sông, thu được quang hoa của Nhật Nguyệt », đằng trước mặt Minh Đường tụ thủy ( nước trong xanh tĩnh lặng nhiều sinh khí) không quá rộng, rộng quá thì không Tàng Phong tụ khí, không hẹp quá, hẹp thì gò bó không giàu sang, không lệch lạc, không có đá xấu hay các núi non. Bên trái là Thanh Long cần có dòng nước chảy, có cây xanh tươi tốt, bên phải là Bạch Hổ có đường dài hay cao ốc ( kị cầu cống, dòng nước). Thanh Long và Bạch Hổ phải cân xứng nhau, nếu Thanh Long dài thì Bạch Hổ phải cao và ngược lại, nếu lệch lạc thì không lợi, Thanh Long chủ về con trai, Bạch Hổ chủ về con gái, Thanh Long tốt thì trong nhà con trai học hành đỗ đạt cao, làm ăn phát đạt nhiều thuận lợi về mọi mặt trong cuộc sống, tương tự như Bạch Hổ cho con gái. Đằng sau nhà là Huyền Vũ cần phải nổi cao để bao bọc phía sau, đem khí mạch cát vào nhà, nếu là núi đồi, hàng cây cao hay cao ốc, tường thành thì tốt. Huyền Vũ như phần dựa của ghế ngồi sao cho vững chắc. Kị nhất là trước mặt cao ( Minh Đường hay Chu Tước cao), đằng sau thấp ( Huyền Vũ thấp) như ngôi nhà làm trên triền đồi mà quay mặt lên trên : gia đạo nhiều xáo trộn, rủi ro, bệnh tật dễ đến bất thần cho những người cư ngụ trong đó, thường thường ứng nghiệm nhiều ở Hậu vận và không lợi

cho con cháu sau này. Ở các Đô thị đất chật người đông, tìm được ngôi nhà để trú ngụ là quá tốt, làm sao để có 4 phía ( minh đường, thanh long, bạch hổ, huyền vũ) được đúng tiêu chuẩn như mong muốn. Do đó thường gặp phải các điều Cấm Kị trong Phong Thủy về Dương Trạch. Phạm vi Bài này gồm 3 phần :

Phần I Tự mình tìm Phương hướng Cát Địa, xa lánh Phương Vị Hung.

Phần II Cách Hóa Giải những điều Cấm Kị trong Phong Thủy về Dương Trạch.

Phần III Các giai thoại về Phong Thủy.

Phần II là phần trọng tâm của Bài Viết nói rõ về các Biện Pháp hoá giải những điều cấm kị, dùng các vật dụng kích hoạt để thu ảnh hưởng tốt, giảm bớt ảnh hưởng xấu, mục đích để quân bình trạng thái âm dương sao cho cuộc sống hài hòa với Thiên Nhiên. Như một nhà Phong Thủy đã nói « xem xét mô dạng địa hình là một Nghệ Thuật chọn lựa các biện pháp để chỉnh sửa các yếu tố bất lợi. Phong Thủy cũng giống như các lãnh vực Dự Đoán khác ( Tử Vi, Nhân Tướng Học, Chỉ Tay, Bát Tự...) giúp cho con người có thể lèo lái cuộc sống theo bước thăng trầm của Quy Luật biến đổi tự nhiên ».

## **Phần I Tự mình tìm Phương hướng Cát Địa, xa lánh Phương Vị Hung.**

Bát Trạch Phong Thủy chia Gia Trạch thành 8 hướng thuộc 2 loại phân biệt : Đông Tứ Trạch và Tây Tứ Trạch.

Đông Tứ Trạch gồm : Đông, Nam, Bắc và Đông Nam.

Tây Tứ Trạch gồm : Tây, Tây Nam, Tây Bắc và Đông Bắc.

Mỗi hướng ứng với một **Quẻ Đơn** ( hay **Quái** ) mang một « mã số » nhất định ( mỗi tuổi Âm Lịch ứng với một Quẻ Đơn được gọi là Mệnh Quái có 4 hướng tốt và 4 hướng xấu với mức độ tốt xấu khác nhau. Do năm sinh Dương Lịch, nhìn vào Bảng Tìm Mệnh Quái Quý vị Độc Giả có thể biết Mã Số của Mệnh Quái hay có thể dùng một Phép tính nhằm để biết Mã Số, từ đó biết được Phương Hướng Cát Hung của tuổi mình).

Lấy tâm điểm của Vị Trí nhà ở vẽ một vòng tròn 360° chia vòng tròn ra 8 phần đều nhau, viên phân của mỗi góc 15 độ ứng với một hướng, đường phân giác ứng với chính hướng. Kim của La Bàn chỉ 0 độ, đó là chính Bắc, viên phân của góc giới hạn từ cạnh 22 độ 30 đến cạnh 344 độ 30 ứng với hướng Bắc. Theo chiều kim đồng hồ, viên phân tiếp theo ứng với Đông Bắc ( Cấn), Đông ( Chấn), Đông Nam ( Tốn), Nam ( Ly), Tây Nam ( Khôn), Tây ( Đoài), Tây Bắc ( Càn) rồi lại trở về Bắc.

### ***Đông Tứ Trạch***

Hướng ĐÔNG thuộc Quẻ Chấn ( Lôi=Sấm Sét) mang Mã Số 3 ( Tam Bích), hành Mộc màu xanh, tượng trưng và có ảnh hưởng đến Trưởng Nam ( con trai trưởng).

Hướng NAM thuộc Quẻ Ly ( Hỏa=lửa) mang Mã Số 9 ( Cửu Tử), hành Hỏa màu đỏ, tượng trưng và có ảnh hưởng con gái thứ ( thứ Nữ) và Nữ trung niên.

Hướng BẮC thuộc Quẻ Khảm ( Thủy=nước) mang Mã Số 1( Nhất Bạch), hành thủy màu đen, xám, tượng trưng và có ảnh hưởng đến con trai thứ ( thứ Nam).

Hương ĐÔNG NAM thuộc Quẻ Tốn ( Phong= gió, cây cối) mang Mã Số 4 ( Tứ Lục), hành Mộc màu xanh lục tượng trưng và có ảnh hưởng đến Trưởng Nữ , con Dâu Trưởng.

### **Tây Tứ Trạch**

Hương TÂY thuộc Quẻ Đoài ( Trạch= đầm, ao hồ) mang Mã Số 7( Thất Xích), hành Kim màu trắng, màu ngà, tượng trưng và có ảnh hưởng đến con gái Út, con dâu Út.

Hương TÂY NAM thuộc Quẻ Khôn ( Địa= đất) mang Mã Số 2 ( Nhị Hắc), hành Thổ, màu đất, vàng, nâu, tượng trưng và có ảnh hưởng đến người Mẹ, bà Nội, bà chủ nhà.

Hương TÂY BẮC thuộc Quẻ Càn ( Thiên = trời) mang Mã Số 6 ( Lục Bạch), hành Kim, màu trắng, ngà, tượng trưng và có ảnh hưởng đến Cha, Ông Nội, người đứng đầu gia đình ( Gia Trưởng).

Hương ĐÔNG BẮC thuộc Quẻ Cấn ( Sơn= núi non) mang Mã Số 8 ( Bát Bạch), hành Thổ, màu đất, vàng, nâu, cà phê, tượng trưng và có ảnh hưởng đến con trai út, trẻ em.

## **Bảng Tìm Mệnh Quái**

- 1) **Giáp Tý** ( sinh từ 5-2- 1924 đến 24- 1-1925 Nam : Quẻ Tốn, Nữ : Quẻ Khôn; sinh từ 2-2-1984 đến 20-1- 1985 Nam : Quẻ Đoài, Nữ : Quẻ Cấn ).
- 2) **Ất Sửu** ( sinh từ 25- 1- 1925 đến 12- 2- 1926 Nam : Quẻ Chấn, Nữ : Quẻ Chấn; sinh từ 21-1-1985 đến 8- 2- 1986 Nam : Quẻ Càn, Nữ : Quẻ Ly ).
- 3) **Bính Dần** ( sinh từ 13-2-1926 đến 1-2-1927 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Tốn ; sinh từ 9-6- 1986 đến 28 -1 -1987 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Khảm ).
- 4) **Đinh Mão** ( sinh từ 2-2- 1927 đến 23-1-1928 Nam : Quẻ Khảm, Nữ Quẻ Cấn ; sinh từ 29 -1-1987 đến 16 -2- 1988 Nam : Quẻ Tốn, Nữ : Quẻ Khôn).
- 5) **Mậu Thìn** ( sinh từ 23-1-1928 đến 9-2-1929 Nam : Quẻ Ly, Nữ : Quẻ Càn ; sinh từ 17-2-1988 đến 5-2-1989 Nam : Quẻ Chấn, Nữ : Quẻ Chấn).
- 6) **Kỷ Tỵ** ( sinh từ 10-2-1929 đến 29-1-1930 Nam : Quẻ Cấn, Nữ : Quẻ Đoài ; sinh từ 6-2-1989 đến 26-1-1990 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Tốn).
- 7) **Canh Ngọ** ( sinh từ 30-1-1930 đến 16-2-1931 Nam : Quẻ Đoài, Nữ : Quẻ Cấn ; sinh từ 27-1- 1990 đến 14-2-1991 Nam : Quẻ Khảm, Nữ : Quẻ Cấn ).
- 8) **Tân Mùi** ( sinh từ 17-2-1931 đến 5-2-1932 Nam : Quẻ Càn, Nữ : Quẻ Ly ; sinh từ 15-2-1991 đến 3-2-1992 Nam : Quẻ Ly, Nữ : Quẻ Càn ).
- 9) **Nhâm Thân** ( sinh từ 6-2-1932 đến 25-1-1933 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Khảm ; sinh từ 4-2-1992 đến 22-1-1993 Nam : Quẻ Cấn, Nữ : Quẻ Đoài).
- 10) **Quý Dậu** ( sinh từ 26-1-1933 đến 13-2-1934 Nam : Quẻ Tốn, Nữ : Quẻ Khôn ; sinh từ 23-1-1993 đến 9-2-1994 Nam : Quẻ Đoài, Nữ : Quẻ Cấn).
- 11) **Giáp Tuất** ( sinh từ 14-2-1934 đến 3-2-1935 Nam : Quẻ Chấn, Nữ : Quẻ Chấn ; sinh từ 10-2-1994 đến 30-1-1995 Nam : Quẻ Càn, Nữ : Quẻ Ly).
- 12) **Ất Hợi** ( sinh từ 4-2-1935 đến 23-1-1936 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Tốn ; sinh từ 31-1-1995 đến 18-2-1996 Nam : Quẻ Khôn, Nữ Quẻ : Khảm ).
- 13) **Bính Tý** ( sinh từ 24-1-1936 đến 10-2-1937 Nam : Quẻ Khảm, Nữ : Quẻ Cấn ; sinh từ 19-2-1996 đến 6-2-1997 Nam : Quẻ Tốn, Nữ : Quẻ Khôn ).

- 14) Đinh Sửu** ( sinh từ 11-2-1937 đến 30-1-1938 Nam : Quẻ Ly, Nữ : Quẻ Càn ; sinh từ 7-2-1997 đến 27-1-1998 Nam : Quẻ Chấn, Nữ : Quẻ Chấn).
- 15) Mậu Dần** ( sinh từ 31-1-1938 đến 18-2-1939 Nam : Quẻ Cấn, Nữ : Quẻ Đoài, sinh từ 28-1-1998 đến 15-2-1999 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Tốn).
- 16) Kỷ Mão** ( sinh từ 19-2-1939 đến 7-2-1940 Nam : Quẻ Đoài, Nữ : Quẻ Cấn ; sinh từ 16-2-1999 đến 4-2-2000 Nam : Quẻ Khảm, Nữ : Quẻ Cấn).
- 17) Canh Thìn** ( sinh từ 8-2-1940 đến 26-1-1941 Nam : Quẻ Càn, Nữ : Quẻ Ly ; sinh từ 5-2-2000 đến 23-1-2001 Nam : Quẻ Ly, Nữ : Quẻ Càn).
- 18) Tân Ty** ( sinh từ 27-1-1941 đến 14-2-1942 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Khảm ; sinh từ 24-1-2001 đến 11-2-2002 Nam : Quẻ Cấn , Nữ : Quẻ Đoài ).
- 19) Nhâm Ngọ** ( sinh từ 15-2-1942 đến 4-2-1943 Nam : Quẻ Tốn, Nữ : Quẻ Khôn ; sinh từ 12-2-2002 đến 31-1-2003 Nam : Quẻ Đoài, Nữ : Quẻ Cấn).
- 20) Quý Mùi** ( sinh từ 5-2-1943 đến 24-1-1944 Nam : Quẻ Chấn, Nữ : Quẻ Chấn ; sinh từ 1-2-2003 đến 21-1-2004 Nam : Quẻ Càn, Nữ : Quẻ Ly).
- 21) Giáp Thân** ( sinh từ 25-1-1944 đến 12-2-1945 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Tốn ; sinh từ 22-1-2004 đến 8-2-2005 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Khảm).
- 22) Ất Dậu** ( sinh từ 13-2-1945 đến 1-2-1946 Nam : Quẻ Khảm, Nữ : Quẻ Cấn ; sinh từ 9-2-2005 đến 28-1-2006 Nam : Quẻ Tốn, Nữ : Quẻ Khôn).
- 23) Bính Tuất** ( sinh từ 2-2-1946 đến 21-1-1947 Nam Quẻ Ly, Nữ : Quẻ Càn ; sinh từ 29-1-2006 đến 17-2-2007 Nam : Quẻ Chấn, Nữ : Quẻ Chấn).
- 24) Đinh Hợi** ( sinh từ 22-1-1947 đến 9-2-1948 Nam : Quẻ Cấn, Nữ : Quẻ Đoài ; sinh từ 18-2-2007 đến 6-2-2008 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Tốn).
- 25) Mậu Tý** ( sinh từ 10-2-1948 đến 28-1-1949 Nam : Quẻ Đoài, Nữ : Quẻ Cấn ; sinh từ 7-2-2008 đến 25 -1-2009 Nam : Quẻ Khảm, Nữ : Quẻ Cấn).
- 26) Kỷ Sửu** ( sinh từ 29-1-1949 đến 16-2-1950 Nam : Quẻ Càn, Nữ : Quẻ Ly ; sinh từ 26-1-2009 đến 13-2-2010 Nam : Quẻ Ly, Nữ : Quẻ Càn).
- 27) Canh Dần** ( sinh từ 17-2-1950 đến 5-2-1951 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Khảm ; sinh từ 14-2-2010 đến 2-2-2011 Nam : Quẻ Cấn, Nữ : Quẻ Đoài).
- 28) Tân Mão** ( sinh từ 6-2-1951 đến 26-1-1952 Nam : Quẻ Tốn, Nữ : Quẻ Khôn ; sinh từ 3-2-2011 đến 22-1-2012 Nam : Quẻ Đoài, Nữ : Quẻ Cấn).
- 29) Nhâm Thìn** ( sinh từ 27-1-1952 đến 13-2-1953 Nam : Quẻ Chấn, Nữ : Quẻ Chấn ; sinh từ 23-1-2012 đến 9-2-2013 Nam : Quẻ Càn, Nữ : Quẻ Ly).
- 30) Quý Ty** ( sinh từ 14-2-1953 đến 2-2-1954 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Tốn ; sinh từ 10-2-2013 đến 30-1-2014 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Khảm).
- 31) Giáp Ngọ** ( sinh từ 3-2-1954 đến 23-1-1955 Nam : Quẻ Khảm, Nữ : Quẻ Cấn ; sinh từ 31-1-2014 đến 18-2-2015 Nam : Quẻ Tốn, Nữ : Quẻ Khôn).
- 32) Ất Mùi** ( sinh từ 24-1-1955 đến 11-2-1956 Nam : Quẻ Ly, Nữ : Quẻ Càn ; sinh từ 19-2-2015 đến 7-2-2016 Nam : Quẻ Chấn, Nữ : Quẻ Chấn).
- 33) Bính Thân** ( sinh từ 12-2-1956 đến 30-1-1957 Nam : Quẻ Cấn, Nữ : Quẻ Đoài ; sinh từ 8-2-2016 đến 27-1- 2017 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Tốn).
- 34) Đinh Dậu** ( sinh từ 31-1-1957 đến 17-2-1958 Nam : Quẻ Đoài, Nữ : Quẻ Cấn ; sinh từ 28-1- 2017 đến 15-2-2018 Nam : Quẻ Khảm, Nữ : Quẻ Cấn).
- 35) Mậu Tuất** ( sinh từ 18-2-1958 đến 7-2-1959 Nam : Quẻ Càn, Nữ : Quẻ Ly ; sinh từ 16-2-2018 đến 4-2-2019 Nam : Quẻ Ly, Nữ : Quẻ Càn).

- 36) Kỷ Hợi** ( sinh từ 8-2-1959 đến 27-1-1960 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Khảm ; sinh từ 5-2-2019 đến 24-1-2020 Nam : Quẻ Cấn, Nữ : Quẻ Đoài).
- 37) Canh Tý** ( sinh từ 28-1-1960 đến 14-2-1961 Nam : Quẻ Tốn, Nữ : Quẻ Khôn ; sinh từ 25-1-2020 đến 11-2-2021 Nam : Quẻ Đoài, Nữ : Quẻ Cấn).
- 38) Tân Sửu** ( sinh từ 15-2-1961 đến 4-2-1962 Nam : Quẻ Chấn, Nữ : Quẻ Chấn ; sinh từ 12-2-2021 đến 31-1-2022 Nam : Quẻ Càn, Nữ : Quẻ Ly).
- 39) Nhâm Dần** ( sinh từ 5-2-1962 đến 24-1-1963 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Tốn ; sinh từ 1-2-2022 đến 21-1-2023 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Khảm).
- 40) Quý Mão** ( sinh từ 25- 1-1963 đến 12-2-1964 Nam : Quẻ Khảm, Nữ : Quẻ Cấn ; sinh từ 22-1-2023 đến 9-2-2024 Nam : Quẻ Tốn, Nữ : Quẻ Khôn).
- 41) Giáp Thìn** ( sinh từ 13-2-1964 đến 1-2-1965 Nam : Quẻ Ly, Nữ : Quẻ Càn ; sinh từ 10-2-2024 đến 28-1-2025 Nam : Quẻ Chấn, Nữ : Quẻ Chấn).
- 42) Ất Ty** ( sinh từ 2-2-1965 đến 20-1-1966 Nam : Quẻ Cấn, Nữ : Quẻ Đoài ; sinh từ 29-1-2025 đến 16-2-2026 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Tốn).
- 43) Bính Ngọ** ( sinh từ 21-2-1966 đến 8- 2-1967 Nam : Quẻ Đoài, Nữ : Quẻ Cấn ; sinh từ 17-2-2026 đến 5-2-2027 Nam : Quẻ Khảm, Nữ : Quẻ Cấn).
- 44) Đinh Mùi** ( sinh từ 9-2-1967 đến 28-1-1968 Nam : Quẻ Càn, Nữ : Quẻ Ly ; sinh từ 6-2-2027 đến 25-1-2028 Nam : Quẻ Ly, Nữ : Quẻ Càn).
- 45) Mậu Thân** ( sinh từ 29-1-1968 đến 15-2-1969 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Khảm ; sinh từ 26-1-2028 đến 12-2-2029 Nam : Quẻ Cấn, Nữ : Quẻ Đoài).
- 46) Kỷ Dậu** ( sinh từ 16-2-1969 đến 5-2-1970 Nam : Quẻ Tốn, Nữ : Quẻ Khôn ; sinh từ 13-2-2029 đến 2-2-2030 Nam : Quẻ Đoài, Nữ : Quẻ Cấn).
- 47) Canh Tuất** ( sinh từ 6-2-1970 đến 26-1-1971 Nam : Quẻ Chấn, Nữ : Quẻ Chấn ; sinh từ 3-2-2030 đến 22-1-2031 Nam : Quẻ Càn, Nữ : Quẻ Ly).
- 48) Tân Hợi** ( sinh từ 27-1- 1971 đến 14-2-1972 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Tốn ; sinh từ 23-1-2031 đến 10-2-2032 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Khảm).
- 49) Nhâm Tý** ( sinh từ 15-2-1972 đến 2-2-1973 Nam : Quẻ Khảm, Nữ : Quẻ Cấn ; sinh từ 11-2-2032 đến 30-1-2033 Nam : Quẻ Tốn, Nữ : Quẻ Khôn).
- 50) Quý Sửu** ( sinh từ 3-2-1973 đến 22-1-1974 Nam : Quẻ Ly, Nữ : Quẻ Càn ; sinh từ 31-1-2033 đến 18-2-2034 Nam : Quẻ Chấn, Nữ : Quẻ Chấn).
- 51) Giáp Dần** ( sinh từ 23-1-1974 đến 10-2-1975 Nam : Quẻ Cấn, Nữ : Quẻ Đoài ; sinh từ 19-2-2034 đến 7-2-2035 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Tốn).
- 52) Ất Mão** ( sinh từ 11-2-1975 đến 30-1-1976 Nam : Quẻ Đoài, Nữ : Quẻ Cấn ; sinh từ 8-2-2035 đến 27-1-2036 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Cấn).
- 53) Bính Thìn** ( sinh từ 31-1-1976 đến 17-2-1977 Nam : Quẻ Càn, Nữ : Quẻ Ly ; sinh từ 28-1-2036 đến 14-2-2037 Nam : Quẻ Ly, Nữ : Quẻ Càn).
- 54) Đinh Ty** ( sinh từ 18-2-1977 đến 6-2-1978 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Khảm ; sinh từ 15-2-2037 đến 3-2-2038 Nam : Quẻ Cấn, Nữ : Quẻ Đoài).
- 55) Mậu Ngọ** ( sinh từ 7-2- 1978 đến 27-1-1979 Nam : Quẻ Tốn, Nữ : Quẻ Khôn ; sinh từ 4-2-2038 đến 23-1-2039 Nam : Quẻ Đoài, Nữ : Quẻ Cấn).
- 56) Kỷ Mùi** ( sinh từ 28-1-1979 đến 15-2-1980 Nam : Quẻ Chấn, Nữ : Quẻ Chấn ; sinh từ 24-1-2039 đến 11-2- 2040 Nam : Quẻ Càn, Nữ : Quẻ Ly).

**57) Canh Thân** ( sinh từ 20-2-1920 đến 7-2-1921 Nam : Quẻ Cấn, Nữ : Quẻ Đoài ; sinh từ 16 - 2 -1980 đến 4-2-1981 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Tốn ; sinh từ năm 12-2-2040 đến 31-1-2041 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Khảm).

**58) Tân Dậu** ( sinh từ 8-2-1921 đến 27-1-1922 Nam : Quẻ Đoài, Nữ : Quẻ Cấn ; sinh từ 5-2-1981 đến 24-1-1982 Nam : Quẻ Khảm, Nữ : Quẻ Cấn ; sinh từ 1-2-2041 đến 21-1-2042 Nam : Quẻ Tốn, Nữ : Quẻ Khôn).

**59) Nhâm Tuất** ( sinh từ 28-1- 1922 đến 15-2-1923 Nam : Quẻ Càn, Nữ : Quẻ Ly ; sinh từ 25-1-1982 đến 12-2-1983 Nam : Quẻ Ly, Nữ : Quẻ Càn ; sinh từ 22-1-2042 đến 9-2-2043 Nam : Quẻ Chấn, Nữ : Quẻ Chấn).

**60) Quý Hợi** ( sinh từ 16-2-1923 đến 4-2-1924 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Khảm ; sinh từ 13-2-1983 đến 1-2- 1984 Nam : Quẻ Cấn, Nữ : Quẻ Đoài ; sinh từ 10-2-2043 đến 29-1-2044 Nam : Quẻ Khôn, Nữ : Quẻ Tốn).

## Cách Tìm Mệnh Quái không dùng Bảng

### Quy Tắc :

*Trường Hợp Năm Sinh  $N < 2000$ .*

1) *Nam: lấy 100 trừ đi 2 số đuôi, thực hiện phép chia cho 9, số Dư chính là Mã Số của Mệnh Quái, nếu chia đúng số Dư là 9, trường hợp số Dư là 5 thì Mệnh Quái là Quẻ Khôn.*

2) *Nữ: lấy 2 số đuôi trừ cho 4, thực hiện phép chia cho 9, cũng giống như Nam, riêng Dư số 5 phải tính Mệnh Quái là Quẻ Cấn.*

Thí Dụ 1) Người Nam sinh năm  $N = 1946$  ( chỉ áp dụng cho người sinh từ Lập Xuân 2/2/1946 đến hết ngày 21/1/1947 thuộc tuổi Bính Tuất. Nếu sinh từ 1/1/1946 đến hết ngày 1/2/ 1946 phải kể Năm Âm Lịch Ất Dậu  $N = 1945$ ).

Phép tính :  $100 - 46 = 54 = 9 \times 6$  khi chia đúng thì lấy Số Dư = 9 ứng với Quẻ Ly

Thí Dụ 2) Người Nam sinh Năm  $N = 1945$  ( chỉ áp dụng cho người sinh từ Lập Xuân 13/2/1945 đến hết ngày 1/2/1946, năm Âm Lịch là năm Ất Dậu, từ 1/1/1945 đến hết ngày 12/2/1945 phải dùng tuổi Giáp Thân  $N = 1944$ ).

Phép tính:  $100 - 45 = 55 = 9 \times 6 + 1$  số Dư 1 ứng với Quẻ Khảm.

Thí Dụ 3) Người Nam sinh Năm  $N = 1941$  ( chỉ áp dụng cho người sinh từ Lập Xuân của ngày 27/1/1941 đến hết ngày 14/2/1942, từ 1/1/1941 đến 26/1/1941 phải dùng tuổi Canh Thìn  $N = 1940$ ).

Phép tính :  $100 - 41 = 59 = 9 \times 6 + 5$  số Dư 5 ứng với Quẻ Khôn.

Thí Dụ 4) Áp dụng cho người Nữ sinh năm  $N = 1946$  ( thời gian giống như Nam).

Phép tính:  $46 - 4 = 42 = 9 \times 4 + 6$  số Dư 6 ứng với Quẻ Càn.

Thí Dụ 5) Người Nữ  $N = 1945$ .

Phép tính :  $45 - 4 = 41 = 9 \times 4 + 5$  số Dư 5 ứng với Quẻ Cấn.

*Trường hợp  $N > 2000$*

1) *Nam: lấy Bội Số thích hợp trừ đi 2 số đuôi ta được Mã Số.*

2) *Nữ: lấy 2 số đuôi cộng với 6, thực hiện phép chia cho 9, Dư số chính là Mã Số.*

3) *Tiện lợi nhất là cả trong 2 trường hợp nói trên, chỉ cần biết Dư Số  $r$  của Nam ( hay Nữ) nếu  $r < 6$  ta lấy  $9 - r$ , nếu  $r = 6$  ta lấy  $15 - r$  ta được Mã số của Nữ( hay Nam).*

*Ở Thí Dụ 1 và 4 ta thấy Nam 1946 : Mã Số 9, Nữ 1946: Mã Số 6, ta thấy  $9 + 6 = 15$ , ở*

thí dụ 2 và 5, Nam 1945: Mã Số 1 ( Quẻ Khảm) , Nữ 1945: Mã Số 5( Quẻ Cấn), ta thấy  $1+5=6$ .

Thí Dụ 6) Nam sinh năm N = 2005 ( chỉ ứng dụng cho người sinh từ 9/2/2005 đến hết ngày 28/1/2006 đó là năm Âm Lịch Ất Dậu 2005, sinh từ 1/1/2005 đến 8/2/2005 phải tính N=2004 ( Giáp Thân).

Phép tính: lấy  $9-5 = 4$  ( Quẻ Tốn) cho Nam, Nữ : hoặc  $5+6 = 11 = 9 \times 1 + 2$  ( Quẻ Khôn), hoặc lấy  $6 - 4 = 2$ .

Thí Dụ 7) Nam sinh năm N = 2011 ( chỉ ứng dụng cho tuổi Âm Lịch Tân Mão)

Bội số của  $9 > 11$  là 18,  $18-11 = 7$  ( Quẻ Đoài). Nữ sinh năm N = 2011, lấy 2 số đuôi là  $11 + 6 = 17 = 9 \times 1 + 8$ , dư số 8 ( Quẻ Cấn) hoặc do Mã Số 7 của Nam lấy  $15 - 7 = 8$  ( vì  $7 > 6$  ).

## **Biết được Mệnh Quái suy ra Hướng Cát Hung.**

Khi biết được Mã Số của Mệnh Quái, ta biết ngay là ta ở Đông Tứ Trạch ( 1, 3, 4 và 9) hay ở Tây Tứ Trạch ( 2, 6, 7 và 8). Mỗi Mệnh Quái đều có 4 hướng tốt và 4 hướng xấu, không phải mức độ Cát và Hung đều giống nhau, mà nặng nhẹ theo thứ bậc.

- 1) Sinh Khí: sao Tham Lang ( đại cát = hướng tốt nhất).
- 2) Diên Niên ( kéo dài tuổi thọ): sao Vũ Khúc ( trung cát).
- 3) Thiên Y ( kho thuốc chủ về sức khỏe): sao Cự Môn ( thứ cát).
- 4) Phục Vị ( trở về vị trí cũ ) : sao Tả Phụ ( tiểu cát).
- 5) Hoạ Hại ( hại người hại của) : sao Lộc Tồn ( tiểu hung).
- 6) Lục Sát : sao Văn Khúc ( trung hung).
- 7) Ngũ Quỷ: sao Hữu Bật ( đại hung).
- 8) Tuyệt Mệnh: sao Phá Quân ( cực hung).

Vị trí của Mã Số 1 ( hướng Bắc), 2 ( Tây Nam), 3 ( Đông), 4 ( Đông Nam), 6 ( Tây Bắc), 7 ( Tây), 8 ( Đông Bắc), 9 ( Nam). Vị trí ở giữa gọi là Trung Cung tương ứng Mã số 5 được gọi là Sao Ngũ Hoàng. Đối với Phái Huyền Không thì vị trí của Mã Số ( coi như các Sao được gọi là Phi Tinh ) thay đổi theo giờ, ngày, tháng, năm, vận 20 năm ( nguyên, sẽ nói ở Bài khác). Cách sơ đẳng thì tìm Hướng Nhà, hướng bàn làm việc, hướng giường ngủ ( kê sao khi ngồi dậy mặt nhìn về hướng tốt): tốt nhất là hướng Sinh Khí, sau đó là Diên Niên, Thiên Y rồi đến Phục Vị. Kỵ nhất hướng Tuyệt Mệnh. Trong 4 hướng tốt, mỗi hướng ứng vào 1 hành khác nhau trong Ngũ Hành, nên chọn hướng tương hợp ngũ hành thì thuận lợi hơn. Thí Dụ như Bính Tuất Nam 1946 có Mệnh Quái thuộc Quẻ Ly ( hỏa) có 4 hướng tốt: Đông ( sinh khí thuộc mộc), Bắc ( diên niên thuộc thủy), Đông Nam ( thiên y thuộc mộc) và Nam ( phục vị thuộc hỏa). Bính Tuất mệnh Thổ có hàng can Bính ( hỏa), dù hướng Đông tốt nhất, nhưng ta thấy hướng Nam lợi hơn vì hỏa sinh thổ, trong khi các hướng tốt khác thì mộc và thủy đều khắc thổ. Ở thành phố thường ở Chung Cư, vấn đề Lầu Ở cũng quan trọng theo kinh nghiệm, ta nên chọn lầu cho thích hợp với tuổi.

Tuổi Tý và Hợi hợp với ngũ hành thuộc Thủy, hướng Bắc thuộc thủy hợp với Mã Số 1 và 6, do đó nên chọn lầu 1, 6, 11, 16...

Tuổi Dần và Mão thuộc Mộc nên chọn lầu 3 và lầu 8 ( hoặc 33, 38...).

Tuổi Tỵ Ngọ thuộc Hỏa nên chọn lầu 2 và lầu 7 ( hoặc 22, 27...).

Tuổi Thân và Dậu thuộc Kim nên chọn lầu 4 và 9.

Tuổi Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc Thổ : tầng trệt, lầu 5, lầu 10, lầu 15...

## **Phần II Cách hóa giải những điều cấm kỵ trong Phong Thủy về Dương Trạch.**

**1) Trường hợp Hướng Nhà, Hướng Cổng chính nằm trong hướng xấu :** Ta đã biết do năm sinh mỗi người có Mệnh Quái riêng thuộc Đông Tứ Trạch hay Tây Tứ Trạch có 4 hướng tốt và 4 hướng xấu. Bốn hướng xấu có mức độ nặng nhẹ khác nhau : Xấu nhất là hướng Tuyệt Mệnh chủ quản bởi Sao Phá Quân thuộc Kim, cực hung, sau đó là hướng Ngũ Quỷ ( sao Hữu Bật : đại hung) rồi đến Lục Sát ( sao Văn Khúc : trung hung), nhẹ nhất là hướng Họa Hại ( sao Tả Phụ : tiểu hung). Sao Phá Quân thuộc Kim nên 2 góc Tây Nam, Đông Bắc thuộc Thổ ( Thổ sinh Kim) và góc Tây ( Đòai=Kim) có tác động xấu mạnh nhất. Theo kinh nghiệm Phong Thủy Trung Quốc thì 2 hướng Tây Nam và Đông Bắc thường gọi là hướng Quỷ Môn không lợi cho việc mở cổng chính ( kể cả việc chọn hướng cổng chính là hướng Thái Tuế như người tuổi Tý thì hướng Bắc là hướng Thái Tuế, tuổi Thìn, Tỵ thì hướng Đông Nam là hướng Thái Tuế vv...). Những người thuộc Đông Tứ Trạch như Quẻ Khảm thì hướng Tuyệt Mệnh là Tây Nam nếu hướng chính của nhà là Tây Nam thì trong gia đình Bà Chủ chịu ảnh hưởng nhiều nhất về mặt tình cảm ( đời sống lứa đôi), bệnh tật ( về tim, gan hoặc phổi), nếu năm sinh có hàng Can Giáp, Ất, nạp âm hành Mộc thì độ xấu có mức độ lớn. Quẻ Tốn thì hướng Tuyệt Mệnh là Đông Bắc, trong gia đình thì người con trai út bị ảnh hưởng nhiều nhất ( việc học hành thi cử dễ có xáo trộn, dễ bị thương tay chân, rui ro, tật bệnh). Quẻ Chấn thì hướng Tuyệt Mệnh là hướng Tây, vị trí của Cung Tử Tức, con cái dễ có nhiều vấn đề( hiếm muộn, hư hỏng, xung khắc) nhưng chịu ảnh hưởng nhiều nhất là Cô gái Út.

*Cách hóa giải :*

-- Treo 1 Bát Quái ( bát quái chỉ có tác dụng nhất là nơi gương nhỏ gắn ở giữa để phản xạ những Sha khí ( hung khí), tốt hơn hết nên dùng gương tròn hay vuông lớn bằng bát quái gắn sao cho đối diện với hướng bất lợi).

-- Sơn tường ( hay cửa chính ) màu sắc tùy theo hướng nhà :

Kim Sát ( hướng Tây, Tây Bắc ) dùng màu Hồng hay Đỏ của Hỏa để khắc Kim, cũng có thể dùng màu Đen, Xám để tiết hóa Kim ( giảm bớt sức mạnh của Kim).

Thổ Sát ( hướng Tây Nam, Đông Bắc) dùng màu Xanh hay trắng ngà.

Mộc Sát ( hướng Đông, Đông Nam) dùng trắng, ngà hay đỏ, hồng, tía.

Hỏa Sát ( hướng Nam) dùng xám, đen hay vàng, nâu.

Thủy Sát ( hướng Bắc) dùng vàng, nâu hay các màu xanh. Hoặc để trước cửa chính tẩm thảm màu sắc như trên tùy theo hướng. Hoặc treo 1 Phong Linh có 5 ống bằng Kim khí ngay cửa chính ra vào. Có thể dùng đồng thời các thứ kể trên thì sự hóa giải mạnh hơn là dùng có 1 thứ. Ngoài hướng Nhà Chính cho mọi người sống trong cùng một Toà Nhà, riêng mỗi cá nhân phòng ngủ cũng theo cách trên để tìm Cát lánh ( hay hóa giải) Hung theo Quy Luật đã trình bày.

**2) Trường hợp Con đường đâm thẳng vào nhà :**



Mục đích của Dương Trạch là xây cất nhà cửa trên khu đất đã chọn, lựa sao cho nơi đó thu nạp được Sinh khí lưu thông thuận lợi để mọi người sống trong nhà đó được sức khỏe tốt, trí óc sáng suốt, tâm hồn an vui thư thái. Cửa Chính ( hay cổng chính) giữ một vai trò quan trọng về mặt Phong Thủy. Mọi Khí tốt ( Ch'i khí) hay Khí xấu ( Sha khí) đều thổi vào nhà qua cửa trước và lan tỏa đến mọi ngõ ngách trong ngôi nhà đó. Khi một con đường đâm thẳng vào cửa chính ( hay cổng chính), nếu đường đó càng dài thì hung hiểm càng lớn, xe chạy qua lại càng nhiều thì họa càng lắm, đó là loại nhà « Hổ Khẩu » không lợi cho sự An Cư ( gió lành thì ít mà gió độc theo hướng đường quanh năm thổi thẳng vào nhà).

*Cách hóa giải :*

- Trường hợp trước Cổng Nhà ( cửa chính) có khoảng đất rộng : thiết lập 1 vườn hoa nhỏ, tạo đường vòng, giữa vườn hoa để bức tượng làm vật cản, hoặc tạo một tiền sảnh mở 2 cửa vào ở 2 bên, bít cửa trước bằng tường kính, bên trong có một bức Bình Phong (paravent) màu sắc như Phần I hoặc trước Cổng đặt một đôi Sư Tử phân rõ đực cái, trái phải phân minh, đầu Sư Tử hướng ra ngoài ( thích hợp nhất là hướng Tây Bắc) hay một đôi Kỳ Lân. Gương, Phong Linh và Bát quái cũng có thể dùng thêm để trợ lực
- Trường hợp ở Chung Cư, hành lang dài đâm thẳng vào cửa trước cũng rơi vào trường hợp này nhưng mức độ Hung ít hơn. Cửa trước tuy thường khép kín, chỉ mở khi Ra Vào, nhưng vẫn phải dùng Bình Phong để cản Sát Khí. Bên ngoài gắn Gương (hay Bát Quái), trước cửa vào đặt tấm thảm màu sắc như dùng trong mục Hóa Sát, bên trong có thể treo thêm Phong Linh để trợ lực.

### **3) Trường hợp Cổng chính với cửa trước Ra Vào nằm trên một đường thẳng :**

Nhiều Biệt thự (villa) xây trên một khu đất vuông vắn, trước mặt tiền xây tường ( hoặc có hàng rào) có cổng lớn khi đi vào nhà phải đi dọc theo 1 con đường ( hai bên có vườn hoa) đâm thẳng vào cửa chính (khi mở thì cổng và cửa nhìn nhau). Nếu trước nhà có những điều cấm kị như : nhà đối diện có đòn dông đâm thẳng, góc cạnh của cao ốc trước mặt hướng vào nhà, các vật nhọn như nhánh cây, an-ten... thì hung hiểm càng lớn.

*Cách hóa giải :*

Trước hết phải xem Thanh Long và Bạch Hổ có cân đối không ? nếu trước mặt là con đường dài 2 bên ngay ngắn thì sửa cửa chính ra vào như Trường hợp I. Nếu bên Thanh Long đường ngắn (bất lợi cho con trai) thì nên dời cổng chính sang hướng Thanh Long để thu nạp sinh khí ( vì Cổng chính là nơi thu nạp địa khí : thu vào thì tốt, tiễn đi thì hung). Nếu bên Bạch Hổ ngắn ( bất lợi cho con gái) nên dời cổng chính sang bên phải ( hướng Bạch Hổ). Sự thuận lợi nhiều hay ít còn tùy thuộc vào hướng Mệnh của các người sống trong ngôi nhà đó.

### **4) Trường hợp trước mặt nhà có những Cấm Kị :**

a) Đòn dông nhà trước mặt, góc cạnh giống như cạnh dao của các cao ốc, cột điện, an-ten có những vật nhọn chĩa vào nhà, ống khói của máy biến thế điện, Parabol thu sóng hướng thẳng vào nhà : đặt gương phản chiếu ngay chỗ điểm chấm của đường thẳng ( tường tượng) nối dài của vật đó chạm vào trước mặt nhà. Cũng có thể đặt đôi Kỳ Lân nếu vật đó hướng vào Cổng ( hay cửa chính), gương có tác dụng phản xạ lại những sát khí hướng vào nhà. Có thể dùng một hố hay hộp đựng cát để hấp thụ sát khí ( nếu vật thể sắc nhọn hay thô ráp thuộc kim loại). Nếu thuộc Mộc (như nhánh cây) thì dùng 1 dao hay lưỡi cưa đặt trên một bụi hướng thẳng vào nơi có luồng sát khí hướng tới.

*b) Phản cung sát*

Trước mặt nhà có đường hay sông có hình vòng cung mà phía cong trực chiếu vào nhà, thuật ngữ Phong Thủy gọi là « lưỡi liềm cắt lưng » ( dễ bị tai nạn chảy máu, hao tài, xuất hiện ở hướng Đông, Tây sức sát thương càng lớn ảnh hưởng nhiều nhất là con trai trưởng và cô gái út). Hóa giải bằng cách để đôi Kỳ Lân, chuỗi tiền cổ, cũng có thể tăng cường gương và phong linh.

*c) Thiên trảm sát*

Trước mặt nhà khi nhìn ra thấy phía trước có hai Cao Ốc ở rất gần mà giữa hai cao ốc đó có một kẽ hở rất hẹp giống như lưỡi dao chém từ trên trời : người trong nhà dễ có tai nạn máu chảy, phải giải phẫu, rủi ro nhiều và bệnh tật nguy hiểm. Hóa giải như trường hợp Phản cung sát (phần b).

**5) Trường hợp căn nhà bị khuyết :**

Dương Trạch ( nhà ở) to nhỏ tuy khác nhau về hình thức, nhưng điềm báo Cát Hung, họa phúc và khi ứng nghiệm thì lại hoàn toàn giống nhau không phân biệt lâu dài, biệt thự nguy nga đồ sộ hay căn nhà lá đơn sơ bình thường.

Nhà ở Lý tưởng nhất có dạng hình chữ nhật 6 /4 mà chiều dài trải từ Đông qua Tây, trước mặt hơi thấp so với phía sau. Nhưng phần lớn nhà ở ngày nay, nhất là nơi Đô thị không khỏi có sự khuyết góc ( lõm vào) hay lồi ra kể cả chu vi khu đất hay khuôn viên nhà ở ( diện tích mặt bằng để ở). Trường hợp khuyết góc dễ tạo nên hung tướng, góc lõm vào càng nhiều thì vận khí càng kém.

*a) Hướng Bắc khuyết*

Hướng Bắc ( ô của Quẻ Khảm, mã số 1, hành Thủy màu đen, xám, thời gian là mùa Đông, về bộ phận cơ thể ứng với hai tai, trong gia đình ứng với thứ nam) là vị trí của cung Quan Lộc : việc làm trở ngại, đường công danh trắc trở ( về Kinh doanh dễ thua lỗ) ảnh hưởng nhiều đến người con trai giữa không gặp may, thua kém anh chị em trong gia đình. Khuyết góc Bắc tức là thiếu hành Thủy do đó gia chủ hay bị quan, tiêu cực, tinh thần dễ suy nhược, dễ mang bệnh về Thính Giác.

*b) Hướng Nam khuyết*

Hướng Nam ( ô của Quẻ Ly, mã số 9, hành Hỏa màu hồng, đỏ, thời gian là mùa Hạ, về bộ phận cơ thể ứng với Tim mạch, mắt, trong gia đình ứng với thứ nữ ) là vị trí của Cung có ảnh hưởng đến Địa Vị, Danh tiếng trong xã hội ( nếu gia chủ chú trọng nhiều đến chức tước, danh vọng thì kết quả ngược lại, bỏ nhiều công sức mà kết quả không là bao, thậm chí nhiều khi còn mang tiếng không tốt. Khuyết góc Nam các cô gái giữa thua kém anh chị em trong nhà, thiếu hành Hỏa nên gia chủ ít cởi mở, khắc khổ, khó tính, khó hòa đồng, dễ có bệnh Tim Mạch, mắt.

*c) Hướng Đông khuyết*

Hướng Đông ( ô của Quẻ Chấn, mã số 3, hành Mộc, các màu xanh, thời gian là mùa Xuân, về bộ phận cơ thể ứng với hai chân, trong gia đình ứng với Trưởng Nam ) là vị trí của Cung chỉ về Gia Đạo ( dễ xáo trộn, nhiều bất hòa, sức khỏe của người lớn tuổi dễ có vấn đề, bất lợi nhiều cho con trưởng). Khuyết góc Đông, hành Mộc bị suy yếu nên sự tăng trưởng kém, nguồn sinh lực ít dồi dào, mọi người sống trong ngôi nhà đó khó thích nghi với cuộc sống, hoàn cảnh nhiều éo le. Gia chủ dễ có bệnh về chân.

*d) Hướng Tây khuyết*

Hương Tây ( ô của Qũe Đoài, mã số 7, hành Kim, màu trắng, ngà, thời gian là mùa Thu, về bộ phận cơ thể ứng với Miệng, trong gia đình ứng với Cô gái Út ) là vị trí của Cung Tử Tức ( hiếm muộn, dễ hư hỏng, xung khắc với cha mẹ, bất lợi nhiều cho Cô Út ). Khuyết góc Tây là hành Kim suy yếu, khó diễn đạt tư tưởng ( nếu gia chủ là nghệ sĩ ảnh hưởng nhiều đến cảm hứng sáng tác, giao tiếp khó khăn), người trong nhà dễ có bệnh về Hô Hấp hay về miệng.

*e) Hương Tây-Bắc khuyết*

Hương Tây- Bắc ( ô của Qũe Càn, mã số 6, hành Kim màu trắng bạc, thời gian là lúc Thu chuyển sang Đông, về bộ phận cơ thể ứng với Đầu, trong gia đình ứng vào người Cha, Ông Nội) là vị trí của Cung Quý Nhân. Khuyết góc Tây ( trong gia đình có thể thiếu bóng người cha, có thể hay vắng nhà, bị tàn tật nên người mẹ phải gánh vác hết, mọi người phải tự lực cánh sinh, ít có sự yểm trợ của người khác), hành Kim yếu thì gia chủ dễ đau đầu, dễ có vấn đề về Đầu ( đôi khi còn ảnh hưởng đến Tim Phổi).

*f) Hương Tây- Nam khuyết*

Hương Tây- Nam ( ô của Qũe Khôn, mã số 2, hành Thổ, màu vàng, nâu, thời gian là lúc Hạ sang Thu, về bộ phận cơ thể ứng với Tim Gan Phổi, trong gia đình ứng với người Mẹ, Bà Nội, Bà Ngoại ) là vị trí của Cung Tình Duyên và Hôn Nhân. Khuyết góc Tây-Nam : đường tình duyên lận đận, trắc trở, nửa đường đứt gánh, thiếu bóng dáng người Mẹ, có thể hay vắng nhà hay bị tàn tật, mọi người trong gia đình đều dễ có vấn đề về tình cảm ( chậm hôn nhân, tan vỡ, ảnh hưởng nhiều đến Bà Chủ Nhà). Khuyết góc Tây-Nam nên hành Thổ yếu, gia chủ dễ mất ngủ, tinh thần giao động, Tim Gan Phổi dễ có vấn đề.

*g) Hương Đông-Nam khuyết*

Hương Đông-Nam ( ô của Qũe Tốn, mã số 4, hành Mộc, màu xanh lục, tím, thời gian là lúc Xuân sang Hạ, về bộ phận cơ thể ứng với Mông, trong gia đình ứng với Trưởng Nữ ) là vị trí của Cung Tài Lộc. Khuyết góc Đông-Nam vấn đề tiền bạc chật vật, khó tích lũy, kinh doanh, buôn bán thua lỗ, nhiều khi dẫn đến phá sản, ảnh hưởng nhiều đến cô gái trưởng ( tình cảm, làm ăn, sức khỏe), hành Mộc yếu gia chủ dễ tính toán sai lầm trong công việc làm ăn, sức khỏe dễ có vấn đề về gan, mật.

*h) Hương Đông-Bắc khuyết*

Hương Đông- Bắc ( ô của Qũe Cấn, mã số 8, hành Thổ, màu vàng kem, thời gian là lúc Đông chuyển sang Xuân, về bộ phận cơ thể ứng với hai Tay, trong gia đình ứng với Cậu Trai Út ) là vị trí của Cung Học Vấn ( kiến thức). Khuyết góc Đông-Bắc các thành viên trong gia đình học hành thường bị phá ngang, ít khi học tới đích mong muốn, việc làm không hợp với chuyên môn, Cậu Trai Út dễ bị trở ngại về việc học, công danh lận đận, sức khỏe kém, dễ có vấn đề về Tay, gia chủ dễ bị mất ngủ.

**Cách Hóa Giải**

- 1) Làm đầy góc khuyết bằng cách : xây thêm phòng để cho vuông vắn, tạo thành giàn hoa hay sân chơi kiểu Patio của Tây Ban Nha.
- 2) Nếu không thể làm thêm như trường hợp trên thì có thể :
  - a) Gắn gương lên tường phía trong của mặt khuyết, nếu phần khuyết có dạng hình chữ nhật thì gắn cả 3 phía bên trong.
  - b) Hoặc sơn hay quét vôi bên ngoài phần khuyết màu sắc thì dùng như sau :
    - Góc Bắc khuyết sơn màu Đen, Xám, Xanh đậm ( tăng thêm hành thủy).
    - Góc Nam : màu đỏ, hồng, cam.

- Góc Đông : màu xanh ( lục, da trời...).
- Góc Tây : màu trắng, màu hoàng kim, ngà.
- Góc Tây-Bắc : màu trắng, vàng.
- Góc Tây- Nam : màu vàng, hoàng thổ, nâu.
- Góc Đông- Nam : màu xanh ( gần Nam nghiêng về đỏ: tía).
- Góc Đông-Bắc: màu vàng, nâu đậm.

### **6) Trường hợp lỗi**

Trái với Khuyết lõm là nhô ra hay lỗi ra, lỗi ra thì lợi thế hơn lõm vào, nhưng chỉ lợi lúc đầu, hậu vận có thể suy giảm. Thí dụ nhà có phần lỗi ở góc Nam ( một phòng hay ban công) trong gia đình đó cô gái giữa ( thứ nữ) có thể học hành, làm ăn kiếm tiền khá hơn anh chị em trong nhà. Nhưng mặt Đông Nam lại khuyết, bất lợi cho cô gái trưởng, kể cả Tây Nam khuyết cũng bất lợi cho người Mẹ (ảnh hưởng nhiều, ít còn tùy thuộc vào Vận Khí từng năm hay 20 năm ). Tốt hơn hết là vuông vắn, tốt đều hơn xấu lỗi. Theo kinh nghiệm về Phong Thủy thì phần lỗi ở góc Tây-Nam hay Đông-Bắc thì tuyệt đối không lợi, dù có lợi thế lúc đầu, sau cũng suy giảm nhanh. Nếu lỗi ở góc Nam thì đương nhiên khuyết ở 2 góc Tây-Nam và Đông-Nam cách hoá giải là chữa các phần khuyết.

## **Phần III Các giai thoại về Phong Thủy.**

### **1) Ngôi nhà bất lợi.**

Sau khi Miền Nam thất thủ, Bs Đ định cư tại một tỉnh ở miền Đông Nam nước Pháp. Đơn vị và chức vụ cuối cùng là Y Sĩ Trưởng Bệnh Viện 3 Dã Chiến thuộc vùng 4 Chiến Thuật. Trở lại hành nghề mở Phòng khám bệnh tư rất đông khách. Đầu thập niên 80 có mua lại một Biệt Thự của một người Ý, sàn nhà làm bằng toàn Đá hoa( marbre) chỉ thích hợp cho các đền đài, rất mát ở 2 tháng Hè còn mùa Đông rất lạnh. Xây trên một thửa đất rất vuông vắn 1000 m<sup>2</sup>, đằng trước có vườn để một lối đi thẳng từ Cổng Chính đâm thẳng vào cửa lớn ra vào, cửa này lại nhìn thẳng vào cửa Bếp. Bên cạnh lối đi có 1 cây lớn cao gần bằng nóc nhà. Trước mặt nhà là con đường phố thẳng, bên trái ( Thanh Long) ngắn, bên phải ( Bạch Hổ) dài, bên kia đường có một biệt thự lớn xây thẳng góc, một đôn Đông dài đâm thẳng vào cửa trên lầu. Bác sĩ Đ tuổi Mậu Thìn ( 1928), vợ tuổi Canh Thìn ( 1940) có 4 trai và một gái ( thứ 2, tuổi Bính Ngọ 1966, nhờ tuổi này đã trung hoà độ khắc mộc và kim của 2 vợ chồng). Điều đặc biệt của ông này là rất cưng cô con gái đến độ các con trai nhiều khi phải ganh tị vì của ngon vật lạ, thậm chí cả tiền bạc cũng dành cho con gái phần nhiều hơn. Về mặt bình thường thì ai cũng cho là hợp lý vì chỉ có một gái, nhưng với cái nhìn của nhà Phong Thủy thì Bạch Hổ dài hơn Thanh Long nên ở nhà này con gái lợi thế hơn con trai về mọi phương diện. Điều bất lợi của Thanh Long+đôn Đông đã ứng nghiệm bắt đầu từ năm Ất Hợi 1995, thoát đầu vào con trai trưởng. Con trai trưởng tuổi Ất Tỵ 1965 đậu Bác Sĩ năm 1993 bị động viên ( thi hành quân dịch 2 năm ở Pháp) làm việc bên Đức thỉnh thoảng lái xe về Pháp ở cuối tuần hay các ngày lễ. Năm 1995 khi lái xe trên Quốc Lộ từ Đức về Pháp thì đụng rất mạnh 1 xe chạy ngược chiều trên đó có 3 ông già người Pháp, tất cả đều chết hết. Cậu Bs đó chết năm 31 tuổi Âm Lịch gặp năm xung+hạn Thái Bạch ( Thái Bạch thuộc Kim khắc Ất mộc). Về mặt Phong Thủy: đôn Đông đâm thẳng vào nhà Hướng Đông ( ứng với Trưởng Nam), lối đi từ cổng chính và cửa lớn ra vào cùng trên 1 đường thẳng). Điềm báo trước ở đây là từ khi chặt cây Cổ Thụ trong sân, vì sợ gió bão thường sảy ra vào

mùa Hè đã từng bẽ gãy nhiều cành lớn trước đó và sợ cây đổ đè bẹp ngôi nhà. Từ khi chặt cây, Bs Đ bị viêm gan loại C vì lây qua bệnh nhân, đã chết vào năm Canh Thìn 2000 sau đó ( chết vào năm tuổi 73 + hạn La Hầu, năm Kim khắc Mộc Mệnh). Bảy năm sau vợ cũng chết vì bệnh ung thư. Một điều trùng hợp là cả 2 vợ chồng đều có Mệnh Quái là Quẻ Ly, hướng Đông của nhà là Hướng Sinh Khí ( hướng tốt nhất của 2 vợ chồng).

## 2) Ngôi nhà xây trên triền đồi nhưng quay mặt lên trên.

Rất nhiều trường hợp đã xảy ra tại Mỹ và Pháp, vì khi xây nhà trên những ngọn đồi thì nhà làm trên đường Phố thì chỉ lợi cho phía mặt trông xuống chân đồi. Ảnh hưởng nặng thường còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố bất lợi khác, theo kinh nghiệm, chỉ xảy ra khi các yếu tố bất lợi cùng xuất hiện vào cùng một thời điểm.

a) Anh C tốt nghiệp BS ở Mỹ về VN làm cho cơ quan Dầu Khí, bị động viên năm 1968 lên dạy tại Trường Võ Bị Đà Lạt. Khi di tản sang Mỹ vẫn được lưu dụng nơi Cơ Sở cũ, vào thập niên 90 có mua ngôi nhà nằm trên một triền đồi nhưng mặt quay lên trên, vài năm sau qua đời vì bệnh ung thư.

b) cũng một trường hợp tương tự, Anh L chết vào năm tuổi 61+hạn Kế Đô trong một tai nạn xe cộ trên Xa Lộ tại Cali.

c) Anh Q đại úy Quân Cụ chết tại Đà Lạt năm 1972 khi đang ứng trực, bị Việt cộng đột kích tấn công vào trại. Trường hợp anh Q còn ứng vào hung tướng Lộ Hầu+ vợ có tướng khắc Phu ( mũi gãy, hiên môn khuyết hãm, giọng khàn).

## 3) Thừa Phong Khí tản.

Tôi có anh bạn thân P đang dạy tại Đại Học Khoa Học Saigon và các trường tư được học bổng đi du học tại Đức để lấy bằng Tiến Sĩ Toán. Từ khi anh đi du học đến ngày mất Miền Nam thì chúng tôi ít được tin tức của nhau. Bỗng nhiên năm 1990 anh đến thăm tôi tại Paris mới biết anh hiện đang làm việc tại Trung Tâm Không Gian của Pháp tại Toulouse. Lúc đó tôi mới biết tại sao đang du học về Toán tại Đức lại chuyển ngành đồ Kỹ Sư Không Gian về Pháp làm việc. Trong thời gian ở Đức, anh gặp một Nữ Sinh Viên người Pháp học về Đức Ngữ, lập gia đình với Cô này ( tuổi Đinh Sửu 1937) sau khi cả hai cùng tốt nghiệp. Vợ anh về dạy Đức Ngữ tại Pháp. Hai người định cư tại Toulouse có 4 con trai và 1 con gái. Sau nhiều lần lên Paris thăm chúng tôi và có ngỏ ý mời chúng tôi về nghỉ hè tại miền Nam . Hè năm 2007 chúng tôi cùng vợ chồng anh bạn Bác Sĩ, bạn chung của cả hai về nghỉ mát tại nhà anh ở ngoại ô Toulouse, vùng đất trù phú có nhiều di tích mỗi năm du khách các nơi đổ về rất đông! Nhà anh là một biệt thự xây trên một ngọn đồi đất rộng hơn 1000m2, chung quanh có hàng rào bằng cây, đặc biệt Cổng chính để trống không có cánh cửa. Lúc đó vào mùa Hè nóng nực, chung quanh ít gió nhưng đặc biệt ban ngày cũng như ban đêm thường có gió lộng, nhất là về đêm nằm ngủ ( cứ tưởng mình đang nằm trên đồi Đỉnh Gió Hú). Anh Chị có 4 trai và 1 gái. Tất cả đã trưởng thành và tản mác mọi nơi, ít khi về thăm gia đình, nhất là người con trai Út, nhà Bố Mẹ rất rộng không ở, xây nhà riêng ( bên Pháp thì coi như một cái Chòi trên một ngọn Đồi nhỏ cách nhà Bố Mẹ không đầy 3 Km).

Đó là vì căn nhà phạm vào điều cấm kị của Phong Thủy : “ Thừa Phong khí tản” nhiều gió quá mất sinh khí, con cháu ít muốn về, thêm vào Cổng chính lại không có cánh cửa.

Đặc biệt đường trước Cổng vào, bên Trái ( Thanh Long) ngắn hơn bên phải ( Bạch Hổ) nên con gái được cưng chiều và làm ăn khá hơn con trai. Hơn nữa nhà hướng Nam lồi ( ứng với Thứ Nữ, anh Bạn chỉ có 1 gái độc nhất), Tây Nam bị khuyết nên bà vợ ( bị tai nạn xe cộ vào năm 1997- năm tuổi +Tam Tai +Kình Đà, sau đó bị bệnh và chết năm 2008 ( hạnThái Bạch + Tam Tai).

Paris 2008 Pham Ke Viem